

Phụ lục số 1
Chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội năm 2022
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2022 của UBND huyện Nguyễn Bình)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện đến 27/6/2022	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	24.034,6	21.000,0	11.495,03	54,7	
2	Cây thuốc lá	Tấn	308,6	264	344,48	130,12	
3	Cây đỗ tương	Tấn	150,9	162	17,6	10,86	
4	Cây lạc	Tấn	159	236	20,02	8,48	
5	Cây mía	Tấn	825	759	825	108,7	
6	Cây sắn	Tấn	264,7	250	171,6	68,6	
7	Cây dong riềng	Tấn	13.265	13.500	14.128	104,6	
8	Cây thạch đen	Tấn	44	44	72,16	164	
9	Tỷ lệ hộ dân được dùng nước hợp vệ sinh	%	91,5	92	91,5	99,45	
10	Tổng đàn trâu	Con	10.649	10.962	10.783	98,36	
11	Tổng đàn bò	Con	8.762	8.610	8.584	99,7	
12	Tổng đàn lợn	Con	32.321	31.706	31.882	100,3	
13	Tổng đàn gia cầm	Con	175.197	173.000	171.071	98,9	
14	Xây dựng nông thôn mới	Tiêu chí		Phần đầu đạt chuẩn nông			Đánh giá cuối năm

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện đến 27/6/2022	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
				thôn mới 01 xã (Minh Tâm)			
			Bình quân tiêu chí nông thôn mới đạt 9,67 tiêu chí/xã	Bình quân tiêu chí nông thôn mới đạt 9,7 tiêu chí/xã	9,46	97,5	
15	Giá trị sản phẩm thu hoạch/hecta đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Tr.đồng/ha	36	37			Đánh giá cuối năm
16	Giá trị sản xuất công nghiệp	Tr. đồng	14.944	16.047	7.500	46,73	
17	Tỷ lệ chiều dài các tuyến đường huyện, đường xã được nhựa hóa/bê tông hóa mặt đường	%	55,7	70	605,03/375,35	62,04	
18	Tỷ lệ xã có đường đến trung tâm xã được nhựa hóa/ bê tông hóa	%	94,1	100	16/17 (xã, thị trấn)	94,1	
19	Tỷ lệ dân cư thành thị được dùng nước sạch	%	30	32	30,5	95,3	
20	Tỷ lệ che phủ rừng	%	65,5	> 65	65	100	
21	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện	Triệu đồng	28.877	23.880	9,9	41,4	
22	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	60,354	51,705	66.7	129	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện đến 27/6/2022	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
23	Thành lập mới Hợp tác xã	HTX	02	01			Đánh giá cuối năm
24	Xây dựng Trường đạt chuẩn QG	Trường	02	01			Đánh giá cuối năm
25	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế	%	98	98,5	98,3	99,7	
26	Số lượng giường bệnh trên vạn dân	Giường bệnh/1 vạn dân	29	30	30	100	
27	Số lượng bác sĩ trên vạn dân	bác sĩ/1 vạn dân	13	14	13,8	98,6	
28	Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)	Con	2,41	2,17	1,9	87	
29	Tỷ lệ Trạm Y tế xã có bác sĩ đến làm việc, bao gồm cả bác sĩ luân phiên tuần 2 buổi	%	82,4	82,4	82,4	100	
30	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	14,3	14,2	14,2	100	
31	Tăng thêm số xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế xã	Trạm	01	01			Đánh giá cuối năm
32	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	5,22	3,5			Đánh giá cuối năm
33	Tỷ lệ lao động qua đào tạo trên tổng số lao động	%	23,96	24,96			Đánh giá cuối năm
34	Tỷ lệ đào tạo nghề	%	9	9,5			Đánh giá cuối năm
35	Giảm tỷ lệ thất nghiệp ở thị trấn	%	0,04	0,03			Đánh giá cuối năm

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện đến 27/6/2022	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
	Nguyên Bình và thị trấn Tĩnh Túc						
36	Giải quyết việc làm mới	Lao động	711	650	829	127,5	
37	Gia đình văn hóa	%	86,35	82,5			Đánh giá cuối năm
38	Xóm, tổ dân phố văn hóa	%	89,9	65,5			Đánh giá cuối năm
39	Cơ quan, đơn vị văn hóa	%	95,2	92,5			Đánh giá cuối năm
40	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt khu vực đô thị được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	%	50	76,2	50	65,6	
41	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	0	100			Đánh giá cuối năm